UNIT 12

LIFE ON OTHER PLANET

SKILLLS 2

I/ NEW WORDS:

- exist /ɪgˈzɪst/	(v) : tồn tại
- existence /ɪgˈzɪs.təns/	(n) : sự tồn tại
- imagine /ɪˈmædʒ.ɪn/	(v) : tưởng tượng
- imagination	(n) : sự tưởng tượng
- - recording /rɪˈkɔːr.dɪŋ/	(n) : sự thu âm
- sense /sens/	(n) : giác quan
- inhabitant /ɪnˈhæb.ɪ.tənt/	(n) : người cư trú
- far-sighted /ˌfɑːˈsaɪ.tɪd/	(n)viễn thị, nhìn xa thấy rộng
- skin /skɪn/	(a) : da
- smell /smel/	(n) : khứu giác, mùi
- fear /fɪər/	(v,n) : sợ hãi, sự sợ hãi
- plug /plʌg/	(n) : ổ cắm điện
- charge /tʃɑːdʒ/	(v) : giao nhiệm vụ

LIVEWORKSHEETS